UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/TB-SXD

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(Tháng 01 năm 2026)*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung khảo sát và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/ 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và chỉ số giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Trên cơ sở báo giá của một số nhà sản xuất, cung ứng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn, Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu để phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, với nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố là mức giá bán *(chưa có thuế VAT)* được xác định trên cơ sở giá niêm yết hoặc báo giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp và trên cơ sở khảo sát thực tế của đơn vị tư vấn tại các Doanh nghiệp, Hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; mức giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất hoặc nơi giao hàng nhưng chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (trừ các loại vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển được ghi rõ trong báo giá) và chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh *(chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Khi áp dụng các phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải tuân thủ đúng nguyên tắc, phương pháp theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Việc thanh, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành. Đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, thì việc lựa chọn giá để xác định chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng).

Sở Xây dựng đã ban hành các văn bản số 613/SXD-KTXD ngày 14/8/2025 và số 3219/SXD-KTXD ngày 31/12/2025 hướng dẫn về đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Trong đó, đề nghị UBND các xã, phường chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý thực hiện đăng ký công bố giá, gửi về Sở Xây dựng để xem xét, tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng theo quy định. Tuy nhiên, đến nay, số lượng văn bản đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2026 gửi về Sở Xây dựng còn rất hạn chế; một số xã, phường chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm đôn đốc, tổng hợp theo quy định, thiếu thông tin đăng ký giá. Do không có đầy đủ dữ liệu đăng ký giá, Sở Xây dựng chưa thể tổng hợp, công bố đầy đủ một số loại vật liệu xây dựng trong công bố giá tháng 01/2026 tại một số địa bàn xã, phường. Đối với trường hợp chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác của từng dự án thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá, lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi tham khảo, sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng đảm bảo yêu cầu về an toàn, hiệu quả, tiết kiệm, thân thiện với môi trường; vật liệu, cấu kiện sử dụng vào công trình xây dựng phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải căn cứ vào khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng và các thông tin khác như: địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp, giao nhận, khả năng cung ứng của đơn vị sản xuất, kinh doanh, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí,… để xác định giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng có cùng quy cách, chủng loại và tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì phải chọn mức giá thấp nhất, đảm bảo việc lựa chọn khách quan, minh bạch, đáp ứng mục tiêu, hiệu quả đầu tư của dự án và tiết kiệm chi phí.

Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, các nhà thầu khi tổ chức xác định giá xây dựng công trình phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình; có trách nhiệm lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo quy định, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật đối với những sản phẩm hoặc công việc do mình thực hiện.

4. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng có trong bảng công bố giá, chịu trách nhiệm về tiêu chuẩn, chất lượng, giá của các loại vật liệu xây dựng gửi đề nghị đăng công bố thông tin; các đơn vị tư vấn theo Hợp đồng chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng theo quy định.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng tham khảo áp dụng./.

Nơi nhận
- Bộ Xây dựng (*Báo cáo*);
- UBND tỉnh (*Báo cáo*);
- Các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTXD.(Hiển)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Triệu Xuân Tiến

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Thông báo số: 86/TB-SXD ngày 10/02/2026 của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]	[31]	[32]
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**																														
1	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.570																				
2	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn vằn (Ø8)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.570																				
3	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø9-Ø10)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.820																				
4	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.620																				
5	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø25)mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.620																				
6	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø10)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.120																				
7	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.920																				
8	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	14.920																				
9	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.220																				
10	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø12)mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.020																				
11	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn (Ø14-Ø32)mm CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh 11.7m	Công ty TNHH NatSteelVina, Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán tại trung tâm P. Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang	15.020																				
12	Nhóm thép Xây dựng	Thép cuộn tròn trơn (Ø6-Ø8)mm CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	2,0 tấn ÷ 2,1 tấn/cuộn	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.600																				
13	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn dạng cuộn Ø8mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	2,0 tấn ÷ 2,1 tấn/cuộn	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.700																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
14	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB300-V và Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.700																				
15	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12mm CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.500																				
16	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14mm-Ø20mm CB300-V và Gr40	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.500																				
17	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø10mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		15.050																				
18	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø12mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.850																				
19	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø14mm- Ø32mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		14.850																				
20	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø36mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		15.050																				
21	Nhóm thép Xây dựng	Thép thanh vằn Ø40mm CB400-V và CB500-V	kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN	Thép thanh vằn 11.7m/cây	Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán trước	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Minh Xuân hoặc tương đương		15.250																				
II	**NHÓM VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**																														
1	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AC 11-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			196.364															196.364				
2	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AC 11-0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			200.000													200.000				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
3	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			197.273															197.273				
4	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			200.909															200.909				
5	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			192.727															192.727				
6	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			197.273															197.273				
7	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			182.727															182.727				
8	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD11 -0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			190.000															190.000				
9	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD06 -0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			183.636															183.636				
10	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm ,G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			190.909															190.909				
11	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD05 -0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			180.000															180.000				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
12	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AD05-0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn, xã Hùng An.			187.273															187.273				
13	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADTile- 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0,42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn, xã Hùng An.			191.818															191.818				
14	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm (3sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			250.909															250.909				
15	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,47mm (3sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			256.364															256.364				
16	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm (2sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			230.000															230.000				
17	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,47mm (2sóng)	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			234.545															234.545				
18	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR - EPS-0,40/50/0,35 ti trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			362.727															362.727				
19	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR-EPS-0,45,/50/0,35 ti trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			378.182															378.182				
20	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR - EPS-0,40/50/0,40 ti trọng EPS 11kg/m^3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm 2 lớp tôn G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			382.727															382.727				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
21	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AR - EPS-0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			395.455															395.455				
22	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP- EPS-0,35/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			317.273															317.273				
23	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP- EPS-0,40/50/0,35 tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			328.182															328.182				
24	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP- EPS-0,40/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			338.182															338.182				
25	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam AP- EPS-0,45/50/0,40 tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340- G550	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			350.000															350.000				
26	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1- 0,45mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			285.455															285.455				
27	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1- 0,47mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			289.091															289.091				
28	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1- 0,45mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			281.818															281.818				
29	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam APU1- 0,47mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			286.364															286.364				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
30	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2		Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			265.455															265.455				
31	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			271.818															271.818				
32	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			261.818															261.818				
33	Nhóm tôn lợp	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, Lớp Pu tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			268.182															268.182				
34	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			53.636															53.636				
35	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			70.455															70.455				
36	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			100.909															100.909				
37	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			58.636															58.636				
38	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			76.818															76.818				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
39	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			110.909															110.909				
40	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			59.545															59.545				
41	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			78.636															78.636				
42	Nhóm tôn lợp	Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện K600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			113.636															113.636				
43	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,40mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			125.455															125.455				
44	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			137.273															137.273				
45	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,40mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			126.364															126.364				
46	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			138.182															138.182				
47	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,40mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			123.636															123.636				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
48	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, G400, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			135.455																135.455				
49	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek ELOK420 dày 0,45mm, G550 (3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm, Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			200.000																200.000				
50	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek ESEAM480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm, Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			183.636																183.636				
51	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, Lớp PU tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			218.182																218.182				
52	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, Lớp PU tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			230.000																230.000				
53	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, Lớp PU tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			217.273																217.273				
54	Nhóm tôn lợp	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, Lớp PU tỉ trọng 28- 32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, Thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương; Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang, Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			229.091																229.091				
55	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Đại lý Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương, Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang , Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			50.000																50.000				
56	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Đại lý Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương, Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang , Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			53.636																53.636				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
57	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Đại lý Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương, Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang , Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			74.545															74.545				
58	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Đại lý Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương, Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang , Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			45.455															45.455				
59	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Đại lý Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương, Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang , Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			58.182															58.182				
60	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600	Công ty CP Austnam	Việt Nam		Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn Tuyên Quang trên phương tiện bên mua	Đại lý Công ty TNHH MTV SX và TM Phúc Đức, thôn Quyết Tiến, xã Sơn Dương, Công ty TNHH Hùng Lan Bắc Quang , Thôn Thạch Bàn , xã Hùng An.			82.727															82.727				
III	**NHÓM GẠCH ỐP LÁT, GẠCH XÂY DỰNG**																															
1	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A1	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.370																				
2	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A2	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.259																				
3	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A1	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.185																				
4	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A2	Kích thước: (20,5x9,3x5,3) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.000																				
5	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A1	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.185																				
6	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh đặc	viên	Loại A2	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	1.093																				
7	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A1	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	861																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
8	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch đinh rỗng	viên	Loại A2	Kích thước: (19,7x8,6x5,0) cm	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	676																			
9	Nhóm Gạch xây dựng	Gạch bê tông mác M7.5	viên	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước: (22x10,5x6) cm	Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho công ty tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						1.455														
	Gạch thanh gỗ KT(150x800)mm xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2)																													
10	Gạch ốp lát	Gạch thanh gỗ KT (150x800x11)mm men matt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933	274.933
	Gạch ốp lát Ceramic KT(300x300)mm (hộp = 11 viên = 0.99 m2)																													
11	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(300x300)mm ceramic men bóng & men matt (chảy phẳng)	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322	167.322
12	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(300x300)mm ceramic men bóng & men matt (chảy định hình)	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767	169.767
13	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(300x300)mm ceramic men sugar (chảy phẳng+định hình)	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322	177.322
14	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(300x300)mm ceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng)	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656	192.656
15	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(300x300)mm ceramic gạch bông xương trắng (men matt)	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng Loại 1 Hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656	202.656
	Gạch ốp lát Porcerlain KT(300x600)mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)																													
	*** Gạch ốp lát Porcelain KT(300x600)mm**																													
16	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT(300x600)mm mài nano màu nhạt + đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544	264.544
17	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT(300x600)mm mài nano đầu viên	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461	276.461
18	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT(300x600)mm mài nano điểm trang trí	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294	322.294
19	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT(300x600)mm men matt màu nhạt + đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614	276.614
20	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT(300x600)mm matt đầu viên	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378	288.378
21	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát porcelain KT(300x600)mm matt điểm trang trí	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378	332.378
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT(300x600)mm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)																													
22	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT(300x600)mm màu đậm + nhạt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507	196.507
23	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT(300x600)mm đầu viên	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
24	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT(300x600)mm điểm trang trí	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 08 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619	202.619
	Gạch ốp lát porcelain KT(600x600)mm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)																														
25	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x600)mm porcerlain nano màu sáng + màu đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239	242.239
26	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x600)mm porcerlain men kim cương màu sáng	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822	268.822
27	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x600)mm porcerlain men kim cương màu đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656	292.656
28	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x600)mm porcerlain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211	301.211
29	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x600)mm porcerlain men matt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308	254.308
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT(600x600)mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)																														
30	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT(600x600)mm semi porcerlain	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581	200.581
	Gạch ốp lát Ceramic KT(600x600)mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)																														
31	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT(600x600)mm ceramic	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 4 viên = 1,44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915	163.915
	Gạch ốp lát Porcelain KT(400x800)mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)																														
32	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(400x800)mm Porcerlain men kim cương màu đậm + nhạt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694	314.694
33	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(400x800)mm Porcerlain điểm men kim cương	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569	354.569
34	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(400x800)mm Porcerlain men matt màu đậm + nhạt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975	334.975
35	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(400x800)mm Porcerlain điểm men matt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569	365.569
36	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(400x800)mm Porcerlain men kim cương viên viên	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350	325.350
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT(400x800)mm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)																														
37	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT(400x800)mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174
38	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT(400x800)mm semi porcerlain đầu viền	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248	237.248
39	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT(400x800)mm semi porcerlain điểm trang trí	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 04 viên = 1.28 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285	239.285
	Gạch ốp lát Granite KT(800x800)mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)																														
40	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT(800x800)mm Granite	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804	377.804

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
	Gạch ốp lát Porcelain KT(800x800)mm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)																													
41	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(800x800)mm porcelain mài nano màu sáng	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985	294.985
42	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(800x800)mm porcelain mài nano màu đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883	301.883
43	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(800x800)mm porcelain men kim cương màu sáng	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996	342.996
44	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(800x800)mm porcelain men kim cương màu đậm	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 3 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371	366.371
	Gạch ốp lát Semi porcelain KT(800x800)mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)																													
45	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT(800x800)mm semi porcerlain	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 03 viên = 1.92 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174	233.174
	Gạch ốp lát Porcelain KT(600x1200)mm (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)																													
46	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x1200)mm porcerlain men kim cương	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947	426.947
47	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x1200)mm porcerlain men matt	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558	416.558
48	Gạch ốp lát	Các mẫu KT(600x1200)mm porcerlain Carving	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 1.44 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878	436.878
	Gạch ốp lát Granite KT(1000x1000)mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)																													
49	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT(1000x1000) mm Granite	m^2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Hàng loại 1 Hộp = 02 viên = 2 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	Theo yêu cầu của khách hàng	Giá giao tại chân công trình		502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560	502.560
IV	**NHÓM CÁT XÂY DỰNG**																													
1	Nhóm cát xây dựng	Cát xây dựng	m3			Công ty Cổ phần Tuyên Phú	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho, bãi, tổ 7, Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	280.000																				
2	Nhóm sỏi xây dựng	Sỏi	m3			Công ty Cổ phần Tuyên Phú	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại kho, bãi, tổ 7, Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang	200.000																				
3	Nhóm cát xây dựng	Cát vàng	m3			Công ty TNHH 282	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ Cát, sỏi lòng sông Lô km 5 tổ 19 phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang								300.000													
V	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG**																													
1	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					163.636																
2	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(0,5x1)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					227.273																
3	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(1x2)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					227.273																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
4	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(2x4)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					218.182																
5	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3	SX bằng máy	(4x6)cm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					200.000																
6	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy	Loại 1	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					200.000																
7	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3	SX bằng máy	Loại 2	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					190.909																
8	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá lẫn đất	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					136.364																
9	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					150.000																
10	Nhóm đá xây dựng	Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá vôi Nà Ngày, xã Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang					72.727																
11	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					163.636																
12	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5x1)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					227.273																
13	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá 1x2cm Cỡ hạt ≤ 19mm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					236.364																
14	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					227.273																
15	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					218.182																
16	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					200.000																
17	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1	m3		Loại 1	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					200.000																
18	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2	m3		Loại 2	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					190.909																
19	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá lẫn đất	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					136.364																
20	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					150.000																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
21	Nhóm đá xây dựng	Đất, đá thải tận thu làm vật liệu san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng Tuyên Quang	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tre Khà, xã Hoà An, tỉnh Tuyên Quang					72.727																	
22	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá 0,5x1cm	Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						309.091															
23	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						309.091															
24	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						290.909															
25	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (4x6)cm	Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						272.727															
26	Nhóm đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Base A)	m3	Loại A		Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						290.909															
27	Nhóm đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Base B)	m3	Loại B		Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						254.545															
28	Nhóm đá xây dựng	Đá base đất	m3			Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						181.818															
29	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						236.364															
30	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						209.091															
31	Nhóm đá xây dựng	Đất đá thải	m3			Công ty TNHH Trung Thoan	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại Mỏ đá Kéo Toóng, xã Thượng Nông						109.091															
32	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt	m3			Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Bạch Mã, xã Yên Phú, tỉnh Tuyên Quang				150.000																	
33	Nhóm đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Base A)	m3	Loại A	Base A	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Bạch Mã, xã Yên Phú, tỉnh Tuyên Quang				200.000																	
34	Nhóm đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Base B)	m3	Loại B	Base B	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Bạch Mã, xã Yên Phú, tỉnh Tuyên Quang				170.000																	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
35	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				290.909																	
36	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				272.727																	
37	Nhóm đá xây dựng	Đá nghiền sang dạng cát (<5mm)	m3			Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				336.364																	
38	Nhóm đá xây dựng	Đất đá xô bồ làm vật liệu san lấp	m3			Công ty TNHH xây dựng và vận tải Hoàng Sơn	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua	Giá bán tại mỏ đá Tthành Công, xã Thái Sơn, tỉnh Tuyên Quang				72.727																	
39	Nhóm đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			240.000																		
40	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (0,5)cm	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			260.000																		
41	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (1x2)cm	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			330.000																		
42	Nhóm đá xây dựng	Đá dăm	m3		Đá (2x4)cm	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			215.000																		
43	Nhóm đá xây dựng	Đá mạt (Bột đá)	m3			Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			190.000																		
44	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại A	m3		Loại A	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			235.000																		
45	Nhóm đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại B	m3		Loại B	Công ty TNHH VLXD Huy Linh	Việt Nam			Giá bán tại mỏ đá Vĩnh Sơn, xã Tân Thanh, tỉnh Tuyên Quang			155.000																		
VI	**NHÓM XI MĂNG**																														
1	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30 vỏ dứa/dán	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	972.000	972.000	944.000	954.000	954.000	954.000	954.000	981.000	981.000	981.000		981.000				981.000	981.000	981.000	981.000	981.000	
2	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 30 vỏ giấy	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	995.000	995.000	968.000	977.000	977.000	977.000	977.000	995.000	995.000	995.000		995.000				995.000	995.000	995.000	995.000	995.000	

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
3	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40 vỏ dứa/dán	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	1.083.000	1.083.000	1.069.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000		1.088.000				1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	
4	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang PCB 40 vỏ giấy	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	1.120.000	1.120.000	1.093.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.102.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000		1.111.000				1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	
5	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 30	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	852.000	852.000	815.000	852.000	852.000	852.000	852.000	833.000	833.000	833.000		833.000				833.000			833.000	833.000	
6	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 40C	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	935.000	935.000	907.000	935.000	935.000	935.000	935.000	926.000	926.000	926.000		926.000				926.000			926.000	926.000	
7	Nhóm xi măng	Xi măng Vinacomin Tân Quang bột PCB 40D	Tấn	TCVN 6060:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Xi măng Tân Quang-VVMI	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy chưa bao gồm cước vận chuyển đến địa bàn các xã, phường	Tại kho Nhà máy, tổ dân phố Tràng Đà 5, Phường Nông Tiến, Tuyên Quang	907.000	907.000	889.000	907.000	907.000	907.000	907.000	880.000	880.000	880.000		880.000				880.000			880.000	880.000	
8	Nhóm xi măng	Xi măng PCB30 Bao	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.241.574															
9	Nhóm xi măng	Xi măng PCB40 Bao	Tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.280.833															
10	Nhóm xi măng	Xi măng PCB 40 rời	Tấn	TCVN 7711:2013		Công ty CPXM Vicem Sông Thao	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.163.056															
11	Nhóm xi măng	Xi măng PCB30 Bao	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.359.352															
12	Nhóm xi măng	Xi măng PCB40 Bao	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CPXM Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.354.444															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
13	Nhóm xi măng	Xi măng PCB 40 rời	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty CPXM Vicem Bút Sơn	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại xã Nà Hang	Công ty TNHH 8081						1.202.315															
VIII	**NHÓM SƠN**																														
1	Nhóm sơn	OEXPO POWDER PUTTY FOR EXTERIOR&INTERIOR	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	662.727	662.727	662.727	662.727	662.727															
2	Nhóm sơn	CASIO INTERIOR PUTTY	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 kg	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	496.364	496.364	496.364	496.364	496.364															
3	Nhóm sơn	OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	3.969.091	3.969.091	3.969.091	3.969.091	3.969.091															
4	Nhóm sơn	OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000															
5	Nhóm sơn	OEXPO CODY R ALKALI FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818															
6	Nhóm sơn	OEXPO CODY R ALKALI FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	941.818	941.818	941.818	941.818	941.818															
7	Nhóm sơn	OEXPO CODY SATIN 6+1	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	6.433.636	6.433.636	6.433.636	6.433.636	6.433.636															
8	Nhóm sơn	OEXPO CODY SATIN 6+1	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.829.091	1.829.091	1.829.091	1.829.091	1.829.091															
9	Nhóm sơn	OEXPO CODY SATIN 6+1	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	531.818	531.818	531.818	531.818	531.818															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
10	Nhóm sơn	OEXPO CODY RAINKOTE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545																
11	Nhóm sơn	OEXPO CODY RAINKOTE	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455																
12	Nhóm sơn	OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	5.405.455	5.405.455	5.405.455	5.405.455	5.405.455																
13	Nhóm sơn	OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091																
14	Nhóm sơn	OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	485.455	485.455	485.455	485.455	485.455																
15	Nhóm sơn	OEXPO CODY INTER	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	2.517.273	2.517.273	2.517.273	2.517.273	2.517.273																
16	Nhóm sơn	OEXPO CODY INTER	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000																
17	Nhóm sơn	POLY VINYL POLYMER EMULSION PAINT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000																
18	Nhóm sơn	POLY VINYL POLYMER EMULSION PAINT	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,35 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	449.091	449.091	449.091	449.091	449.091																
19	Nhóm sơn	OEXPO CODY CEILING - PERFECT	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	3.088.182	3.088.182	3.088.182	3.088.182	3.088.182																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
20	Nhóm sơn	OEXPO CODY CEILING - PERFECT	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.000.909	1.000.909	1.000.909	1.000.909	1.000.909																
21	Nhóm sơn	OEXPO CODY UMAX X10	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	17,5 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	5.410.000	5.410.000	5.410.000	5.410.000	5.410.000																
22	Nhóm sơn	OEXPO CODY UMAX X10	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.221.818	1.221.818	1.221.818	1.221.818	1.221.818																
23	Nhóm sơn	OEXPO CODY WATER PROOF	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	4.408.182	4.408.182	4.408.182	4.408.182	4.408.182																
24	Nhóm sơn	OEXPO CODY WATER PROOF	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,375 lít	Chi nhánh Công ty 4 Oranges	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.431.818	1.431.818	1.431.818	1.431.818	1.431.818																
25	Nhóm sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	24 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818																
26	Nhóm sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	Lon	QCVN 16:2023/BXD	6,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636																
27	Nhóm sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	2.236.364	2.236.364	2.236.364	2.236.364	2.236.364																
28	Nhóm sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	568.182	568.182	568.182	568.182	568.182																
29	Nhóm sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	2.927.273	2.927.273	2.927.273	2.927.273	2.927.273																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
30	Nhóm sơn	Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455																
31	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng màu NIKKOTEX X6	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	21 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636	2.313.636																
32	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng màu NIKKOTEX X6	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091																
33	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	5.290.909	5.290.909	5.290.909	5.290.909	5.290.909																
34	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091	1.509.091																
35	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364																
36	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	23 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364																
37	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636																
38	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	22 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	2.645.455	2.645.455	2.645.455	2.645.455	2.645.455																
39	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5,5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	759.091	759.091	759.091	759.091	759.091																

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
40	Nhóm sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636																	
41	Nhóm sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455																	
42	Nhóm sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091																	
43	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636																	
44	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000																	
45	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909																	
46	Nhóm sơn	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	19 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273																	
47	Nhóm sơn	Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	895.455	895.455	895.455	895.455	895.455																	
48	Nhóm sơn	Sơn nhũ vàng nhũ đồng bóng NIKKOTEX	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1 kg	Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam	Việt Nam	Theo nhu cầu của khách hàng	Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua	Tổ 5, Phường An Tường, Tuyên Quang	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364																	
49	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn mịn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		489.000																					
50	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.659.000																					

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
51	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		580.000																				
52	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.978.000																				
53	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bán bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.080.000																				
54	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bán bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.620.000																				
55	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		370.000																				
56	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bóng nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.272.000																				
57	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		4.430.000																				
58	Nhóm sơn	Sơn phủ nội thất - Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.650.000																				
59	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		920.000																				
60	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.743.000																				
61	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.190.000																				
62	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.999.000																				
63	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		390.000																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
64	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.492.000																				
65	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		5.151.000																				
66	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		433.000																				
67	Nhóm sơn	Sơn ngoại thất - Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.889.000																				
68	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		799.000																				
69	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.530.000																				
70	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		950.000																				
71	Nhóm sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.999.000																				
72	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.250.000																				
73	Nhóm sơn	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.840.000																				
74	Nhóm sơn	Sơn chống thấm chuyên dụng PUD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		7.380.952																				
75	Nhóm sơn	Sơn chống thấm sàn cao cấp 2 thành phần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		471.655																				
76	Nhóm sơn	Sơn chống thấm sàn cao cấp 2 thành phần	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.778.086																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
77	Nhóm sơn	Sơn chống thấm gốc bitum		QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		2.265.306																					
78	Nhóm sơn	Sơn phủ bóng trong nhà và ngoài trời	Lon	QCVN 16:2023/BXD	5L/lon	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		1.224.000																					
79	Nhóm sơn	Sơn lót epoxy	Bộ	TCVN 9014:2011	Bộ 20kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.764.706																					
80	Nhóm sơn	Sơn lót epoxy	Bộ	TCVN 9014:2012	Bộ 30kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		5.647.059																					
81	Nhóm sơn	Sơn đệm lót giữa epoxy	Bộ	TCVN 9014:2011	Bộ 24kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		3.463.529																					
82	Nhóm sơn	Sơn phủ màu epoxy tự san phẳng	Bộ	TCVN 9014:2011	Bộ 25kg	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		5.333.333																					
83	Vữa dán gạch	Keo dán gạch nội thất KS34.25	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		223.000																					
84	Vữa dán gạch	Keo dán gạch ngoại thất KS35.25	Bao	TCVN 7899-1:2008	25kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		242.000																					
85	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		399.000																					
86	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng	Bột bả chống thấm cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP tập đoàn sơn Spentes Việt Nam	Việt Nam		Công ty TNHH Toàn Phương Group giao hàng tại địa điểm bên mua		496.000																					
IX	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H**																														
1	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H6,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.364.000																				
2	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H6,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.518.000																				
3	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H6,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.562.000																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
4	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H7,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.474.000																			
5	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H7,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.760.000																			
6	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H7,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.881.000																			
7	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H8,5A	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		1.749.000																			
8	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H8,5B	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.112.000																			
9	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép chữ H8,5C	cột	TCCS 01:2016/CTTS	Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.453.000																			
X	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐỨC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 160**																														
1	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-7,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.079.000																			
2	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-7,5-160-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.255.000																			
3	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-8,5-160-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.156.000																			
4	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-8,5-160-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.354.000																			
5	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-8,5-160-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.651.000																			
XI	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐỨC LIỀN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190**																														
1	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-7,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.519.000																			
2	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đức liền: TS.NPC.I-7,5-190-6.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.805.000																			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
3	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-2.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.299.000																			
4	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-3.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.695.000																			
5	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.014.000																			
6	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.311.000																			
7	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 10-190-3.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		2.959.000																			
8	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 10-190-4.3	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.256.000																			
9	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 10-190-5.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		3.949.000																			
10	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 12-190-5.4	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		4.730.000																			
11	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 12-190-7.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		5.984.000																			
12	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 12-190-9.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		7.051.000																			
13	Nhóm cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I- 12-190-10.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		9.042.000																			
XII	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT CÓ NỐI BÍCH (HAI ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190**																														
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-6.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		9.801.000																			
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-8.5	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		10.846.000																			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		11.385.000																				
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		13.299.000																				
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 14-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		14.058.000																				
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 16-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		13.662.000																				
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 16-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		15.389.000																				
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 16-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		16.258.000																				
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		16.698.000																				
10	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		18.502.000																				
11	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-12.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		19.415.000																				
12	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 18-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		20.185.000																				
13	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		18.898.000																				
14	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		21.604.000																				
15	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		22.902.000																				

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
16	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 20-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		25.993.000																			
17	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-9.2	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		27.082.000																			
18	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-11.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		31.196.000																			
19	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-13.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		32.978.000																			
20	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nối bích: TS.NPC.I- 22-190-14.0	cột	TCVN 5847:2016	Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		34.903.000																			
XIII	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 230MM CHIỀU DÀI TỪ 16M ĐẾN 24M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GÃY K=1,2**																														
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		25.245.000																			
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		26.796.000																			
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		27.126.000																			
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		29.898.000																			
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		31.625.000																			
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		34.826.000																			
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 22-230-18.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		36.861.000																			
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 22-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Son, tỉnh Tuyên Quang		42.724.000																			

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
9	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 24-230-24.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 550mm. Gốc 12m + ngọn 12m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		63.657.000																			
XIV	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 323MM CHIỀU DÀI TỪ 14M ĐẾN 20M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BÈN UỐN GÃY K=1,2**																													
1	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 14-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		32.120.000																			
2	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 14-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		35.376.000																			
3	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		36.245.000																			
4	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 16-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		40.007.000																			
5	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		41.118.000																			
6	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 18-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		45.870.000																			
7	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-323-30.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		46.805.000																			
8	Nhóm Cột điện	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I- 20-323-35.0	cột	TCCS 02:2021/TS	Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m	Công ty TNHH bê tông Tân Sang	Việt Nam		Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua	Thôn Trung nghĩa, xã Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		52.503.000																			
XVI	**NHÓM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ**																													
1	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000	1.874.000
3	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000	2.002.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
4	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000	1.603.000
5	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
6	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
7	Cửa nhôm kính	Cửa sổ mở hất/quay 1 cánh/2 cánh Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000	1.849.000
8	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000
9	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
10	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000
11	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000	1.602.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
12	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000	1.488.000
13	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
14	Cửa nhôm kính	Vách cố định Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000
15	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
16	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
17	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh/ 2 cánh Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
18	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000	2.258.000
19	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000	2.486.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
20	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
21	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
22	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
23	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000	2.344.000
24	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000	1.965.000
25	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000	2.073.000
26	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt xingfa	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
27	Cửa nhôm kính	Vách cố định Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
28	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000	2.271.000
29	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
30	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,2mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000	2.241.000
31	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000	2.123.000
32	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000	2.537.000
33	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000	2.098.000
34	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 nối đố	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
35	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
36	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ mặt dựng 65 dầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000	2.543.000
37	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000
38	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
39	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 dầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000
40	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC180	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000	4.954.000
41	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC140	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000	4.766.000
42	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200*SC120	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000	4.522.000
43	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC180	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
44	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC140	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000	3.578.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
45	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực SK120*SC120	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm - Gioăng, ni	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000
46	Cửa nhôm kính	Vách cố định hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000	2.213.000
47	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000
48	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 1,4mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
49	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000	4.743.000
50	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
51	Cửa nhôm kính	Cửa đi 4 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á. Phụ kiện SING	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000	5.318.000
52	Cửa nhôm kính	Khung vách hệ chắn song độc lập	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	Nhôm thương hiệu Singhal độ dày thanh nhôm 2,0mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
53	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141 mm dày 3,96mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000	3.260.000
54	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70 plus:	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng hình ovan to, bản nan 70mm, giảm âm 1 chiều lên xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
55	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
56	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G88	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
57	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G61	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
58	Cửa cuốn	Nan cửa cuốn G60	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 197-1:2014 TCVN 12513-7:2018	- Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Cụm CN Hà Mãn - Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cửa, vách nhôm kính	**Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUM1, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.**																													
1	Cửa, vách nhôm kính	V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
2	Cửa, vách nhôm kính	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3+1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
3	Cửa, vách nhôm kính	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 450	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
4	Cửa, vách nhôm kính	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 450	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
5	Cửa, vách nhôm kính	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
6	Cửa, vách nhôm kính	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 4400	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
7	Cửa, vách nhôm kính	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 2600	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
8	Cửa, vách nhôm kính	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 2600	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000	1.925.000
9	Cửa, vách nhôm kính	V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Việt Pháp 1100	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000	2.255.000
	Cửa, vách nhôm kính	**Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUM1, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)**																													
10	Cửa, vách nhôm kính	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
11	Cửa, vách nhôm kính	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000
12	Cửa, vách nhôm kính	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
13	Cửa, vách nhôm kính	V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000	2.882.000
14	Cửa, vách nhôm kính	V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
15	Cửa, vách nhôm kính	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
16	Cửa, vách nhôm kính	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
17	Cửa, vách nhôm kính	V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
18	Cửa, vách nhôm kính	V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 55	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp		Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
19	Cửa, vách nhôm kính	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 93	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
20	Cửa, vách nhôm kính	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 93	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
21	Cửa, vách nhôm kính	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 65	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000	3.212.000
22	Cửa, vách nhôm kính	V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 65	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000	3.146.000
23	Cửa, vách nhôm kính	V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm, kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38ly, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 65	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000	3.366.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
24	Cửa, vách nhôm kính	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ Xingfa 93	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
	Cửa, vách nhôm kính	**Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm (kính 8.38 + 100.000 VNĐ/m2, kính dán phản quang + 300.000 VNĐ/m2).**																												
25	Cửa, vách nhôm kính	V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2015	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000	2.552.000
26	Cửa, vách nhôm kính	V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2016	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000
27	Cửa, vách nhôm kính	V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2017	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
28	Cửa, vách nhôm kính	V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ VFA 55 vát cạnh	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000	1.793.000
	Cửa, vách nhôm kính	**Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.**																												
29	Cửa, vách nhôm kính	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ Thủy lực TL-FA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000	4.158.000
30	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ Thủy lực TL-FA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000
	Cửa, vách nhôm kính	**Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.**																												
31	Cửa, vách nhôm kính	V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ trượt quay VFA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000	2.728.000
32	Cửa, vách nhôm kính	V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018	Hệ trượt quay VFA	Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
	Cửa cuốn	**Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)**																												
33	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631	2.227.631
34	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439	2.080.439
35	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268	2.407.268
36	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695	2.587.695
37	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325	3.039.325
38	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577	2.769.577
39	Cửa cuốn	Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m2	QCVN 16:2019/BXD Iso 9001:2018		Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Đã lắp đặt	Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249	3.039.249
XVII	**ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																													
1	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
2	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
3	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
4	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
5	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
6	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
7	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
8	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
9	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
10	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
11	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
12	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
13	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
14	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
15	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
16	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
17	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
18	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
19	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
20	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
21	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
22	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
23	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
24	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
25	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
26	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
27	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
28	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
29	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
30	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
31	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
32	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
33	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
34	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
35	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
36	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
37	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
38	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
39	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
40	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
41	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
42	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
43	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
44	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
45	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
46	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
47	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
48	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
49	Bộ đèn LED	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
50	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
51	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
52	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
53	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
54	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
55	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
56	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
57	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
58	Bộ đèn LED NLMT	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
59	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB05-200w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
60	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-300w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
61	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
62	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB02-500w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
63	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB03-600w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
64	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB04-800w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800
65	Đèn pha LED	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
XVIII	**KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																														
1	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
3	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
4	Khung móng cột	Thép CT3, 4 Bulông M24, KT:(300x300x675)mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
5	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
6	Khung móng cột	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không năng hạ)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
7	Khung móng cột	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột năng hạ 17-25m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
8	Khung móng cột	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột năng hạ 30-35m)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
XIX	**CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																													
1	Cột trang trí SV35	Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
2	Cột trang trí SV35	Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
3	Cột trang trí SV35	Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
4	Đế DP03	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
5	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
6	Cột cù tòi DP04	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
7	Cột sư tử DP02	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
8	Đế cột PINE + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
9	Đế cột DC06 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
10	Đế cột DC05 + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
11	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Đế gang cho cột thép	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
12	Đế cột BANIAN + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
13	Đế cột NOUVO + Thân D108	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
14	Đế cột DC02 + Thân D76	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
XX	**CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																														
1	Chùm đèn	Chùm CH02 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2	Chùm đèn	Chùm CH02 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
3	Chùm đèn	Chùm CH04 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
4	Chùm đèn	Chùm CH04 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
5	Chùm đèn	Chùm CH06 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
6	Chùm đèn	Chùm CH06 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
7	Chùm đèn	Chùm CH07 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
8	Chùm đèn	Chùm CH07 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
9	Chùm đèn	Chùm CH08 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
10	Chùm đèn	Chùm CH11 (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
11	Chùm đèn	Chùm CH11 (4+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
12	Chùm đèn	Chùm CH12	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
13	Đèn Jupiter	Đèn Jupiter	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
XXI	**CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																														
1	Cần đơn	Cần đơn MB01-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cần kép MB01-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cần đơn MB02-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
4	Cần kép	Cần kép MB02-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
5	Cần đơn	Cần đơn MB06-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
6	Cần kép	Cần kép MB06-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cần đơn MB03-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cần kép MB03-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cần đơn MB04-D	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cần kép MB04-K	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
XXII	**CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																													
1	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
2	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
3	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
4	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
5	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
6	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
7	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
8	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
9	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																		
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
10	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
11	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
12	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
13	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
14	Cột bát giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
XXIII	**THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																												
1	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
2	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
3	Cột bát giác, tròn côn - D78	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
4	Cột bát giác, tròn côn - D79	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
5	Cột bát giác, tròn côn - D80	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
6	Cột bát giác, tròn côn - D81	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
7	Cột bát giác, tròn côn - D82	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
8	Cột bát giác, tròn côn - D83	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																		
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
9	Cột bát giác, tròn côn - D84	Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	Cột bát giác, tròn côn - D85	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
11	Cột bát giác, tròn côn - D86	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
12	Cột bát giác, tròn côn - D87	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
13	Cột bát giác, tròn côn - D88	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
XXIV	**CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)**																												
1	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000	97.400.000
2	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000	109.400.000
3	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000	119.400.000
4	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
5	Cột đèn	Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bát 8-12 đèn)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000	158.000.000
XXV	**CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																												
1	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000	18.520.000
3	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000	23.530.000
4	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000	24.521.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
5	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000	27.520.000
6	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000	29.670.000
7	Cột đa giác, tròn côn	Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000	33.500.000
XXVI	**NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																													
1	Song chắn rác	Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
2	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
3	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
4	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
5	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
6	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
7	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
8	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
9	Song chắn rác	Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
10	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
11	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
12	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
13	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
14	Nắp hố ga	Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
15	Nắp hố ga	Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
16	Nắp thăm thu kết hợp	CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	BS EN 124-5:2015		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
XXVII	**CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**																													
1	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm, H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
2	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
4	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
5	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm , H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
6	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm, H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
7	Thanh giá treo đèn	D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
8	Cột thép đa giác	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm, H= 2,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123 TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
9	Đèn LED	Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000	9.535.000
10	Đèn LED	3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
11	Đèn LED THGT 3xD100	3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
12	Đèn LED THGT 3xD200	3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
13	Đèn LED THGT 3xD300	3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
14	Đèn LED	Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
15	Đèn LED	Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
16	Đèn LED	Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
17	Đèn LED	Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000	3.835.000
18	Đèn LED	Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000	5.295.000
19	Đèn LED	Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
20	Đèn LED	Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
21	Đèn LED	Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
22	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000	52.500.000
23	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông	02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450) mm	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
24	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ	30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
25	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
26	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất	100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
27	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
28	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000
29	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ	250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	TCCS 01:2018/CSMB		Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tại công trình bên mua	P. Từ Liêm, TP. Hà Nội	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
XXVII	**Cáp đồng trần CF**																													
1	Nhóm vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819	379.819
2	Nhóm vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409	375.409
3	Nhóm vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333	375.333
4	Nhóm vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042	375.042
5	Nhóm vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921	375.921
6	Nhóm vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377	375.377
7	Nhóm vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5064 & TCVN 6612		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292	375.292
XXIX	**Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																													
8	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694	54.694

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
9	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804	84.804
10	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150	117.150
11	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230	160.230
12	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580	228.580
13	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264	317.264
XXX	**Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
14	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325	231.325
15	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097	320.097
16	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313	402.313
17	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515	499.515
18	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500	621.500
19	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560	817.560
20	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x300	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808	1.021.808
21	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 1x400	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620	1.323.620
22	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081	34.081
23	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936	49.936
24	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435
25	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710	209.710
26	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474	322.474
27	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698	420.698
28	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719	584.719
29	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062	828.062
30	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373	1.131.373

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
31	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440	1.450.440
32	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529	1.831.529
33	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726	1.914.726
34	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452	2.285.452
35	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482	2.876.482
36	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041	2.974.041
37	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595	94.595
38	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351	149.351
39	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676	227.676
40	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849	353.849
41	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537	485.537
42	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099	661.099
43	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961	942.961
44	Nhóm vật tư ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330	1.291.330
XXXI	**Cáp điện kế muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
45	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x4.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639	41.639
46	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x6.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262	57.262
47	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x7.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246	65.246
48	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120	85.120
49	Nhóm vật tư ngành điện	MULLER 2x11	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825	89.825
XXXII	**Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DATA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
50	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976	181.976
51	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939	253.939

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
52	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741	342.741
53	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613	426.613
54	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926	525.926
55	Nhóm vật tư ngành điện	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770	649.770
XXXII	**Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PCV/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
56	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121	43.121
57	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292	58.292
58	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868	86.868
59	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016	129.016
60	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881	30.881
61	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809	96.809
62	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818	145.818
63	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456	221.456
64	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120	335.120
65	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828	434.828
66	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629	600.629
67	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333	860.333
68	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757	904.757
69	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499	1.166.499
70	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052	1.490.052
71	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982	1.879.982
72	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532	2.338.532
73	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558	3.032.558
74	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335	3.653.335

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
75	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133	160.133
76	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031	242.031
77	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400	367.400
78	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222	501.222
79	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822	679.822
80	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359	976.359
81	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471	1.327.471
82	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725	1.663.725
83	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120	2.062.120
84	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611	2.560.611
85	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146	3.355.146
XXXIV	**Dây đơn mềm Cu/PVC (điện áp 300/500V và 450/750V)**																														
86	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266
87	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566	8.566
88	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601	13.601
89	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798	20.798
90	Nhóm vật tư ngành điện	VCSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736	36.736
XXXV	**Cáp đồng đơn bọc cách điện Cu/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
91	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580
92	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999	8.999
93	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665	14.665
94	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315	21.315
95	Nhóm vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	As/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462	34.462
XXXVI	**Dây ô van 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)**																														
96	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753	6.753

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
97	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324	8.324
98	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513	11.513
99	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631	18.631
100	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471	29.471
101	Nhóm vật tư ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367	44.367
XXX VII	**Dây tròn ruột mềm Cu/PVC/PVC (điện áp 300/500V)**																													
102	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 2x4.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678	31.678
103	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 2x6.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252	47.252
104	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 3x1.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910	17.910
105	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 3x2.5	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240	29.240
106	Nhóm vật tư ngành điện	VCTF 3x4.0	m	TCVN 6610-5/ IEC 60227-5		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197	45.197
XXX VIII	**Cáp chống cháy Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (điện áp 0.6/1kV)**																													
107	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784	91.784
108	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 1x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105	125.105
109	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 1x50	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065	169.065
110	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053	21.053
111	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379	29.379
112	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212	42.212
113	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937	56.937
114	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 2x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420	85.420
115	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217	81.217
116	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576	123.576
117	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x16	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356	182.356

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
118	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257	280.257
119	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962	70.962
120	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970	97.970
121	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672	147.672
122	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768	223.768
123	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220	340.220
124	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659	641.659
125	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296	857.296
126	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073	1.164.073
127	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509	1.486.509
128	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784	1.783.784
129	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337	1.959.337
130	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266	2.250.266
131	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204	105.204
132	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x10	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751	161.751
133	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x16	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562	242.562
134	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x25	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486	373.486
135	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x35	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379	508.379
136	Nhóm vật tư ngành điện	FRN-CXV 4x50	m	TCVN 5935-1, IEC 60502-1 IEC 60331 IEC 60332		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819	686.819
XXXIX	**Cáp nhôm bọc cách điện Al/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
137	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350	27.350
138	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369	37.369

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
139	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161	46.161
140	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033	57.033
141	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821	70.821
142	Nhóm vật tư ngành điện	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163	91.163
XL	**Cáp nhôm bọc cách điện Al/XLPE/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
143	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 185	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873	74.873
144	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 240	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187	96.187
145	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 300	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856	117.856
146	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 400	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331	155.331
147	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 4x150	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222	249.222
148	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 4x185	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764	306.764
149	Nhóm vật tư ngành điện	AXV 4x240	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465	391.465
XLI	**Cáp nhôm ngầm Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC (điện áp 0.6/1kV)**																														
150	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x120	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266	251.266
151	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x150	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855	304.855
152	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x185	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817	368.817
153	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x240	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582	465.582
154	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA 4x300	m	TCVN 5935-1 IEC 60502-1		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
XLII	**Cáp nhôm vặn xoắn Al/XLPE (điện áp 0.6/1kV)**																														
155	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435	15.435
156	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565	21.565
157	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031	28.031
158	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561	29.561
159	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097	42.097
160	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996	54.996

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
161	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951	74.951
162	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583	104.583
163	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643	142.643
164	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880	176.880
165	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591	216.591
166	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125	268.125
167	Nhóm vật tư ngành điện	ABC 4x240	m	TCVN 6447:1998		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025	345.025
XLIII	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)**																															
168	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870	247.870
169	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793	324.793
170	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745	419.745
171	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923	507.923
172	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472	609.472
173	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620	745.620
174	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224	950.224
XLIV	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)**																															
175	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063	464.063
176	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776	554.776
177	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404	657.404
178	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925	795.925
179	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446	1.005.446
180	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798	1.227.798
XLV	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 12.7/22(24) hoặc 12/20(24)kV)**																															
181	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537	830.537
182	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242	1.075.242

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
183	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105	1.368.105
184	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791	1.642.791
185	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508	1.955.508
186	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291	2.401.291
187	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184	3.040.184
XLVI	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)**																													
188	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915	286.915
189	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396	367.396
190	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837	463.837
191	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876	554.876
192	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246	656.246
193	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954	793.954
194	Nhóm vật tư ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538	1.002.538
XLVII	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35 (40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)**																													
195	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151	336.151
196	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351	417.351
197	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502	517.502
198	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698	609.698
199	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750	715.750
200	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956	855.956
201	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164	1.067.164
202	Nhóm vật tư ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007	1.291.007
XLVIII	**Cáp đồng trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV)**																													
203	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506	983.506
204	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661	1.266.661

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
205	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327	1.575.327
206	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948	1.854.948
207	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880	2.174.880
208	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326	2.598.326
209	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610	3.243.610
210	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277	3.923.277
211	Nhóm vật tư ngành điện	DSTA/CTS-W 3x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182	4.907.182
XLIX	**Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)**																														
212	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815	574.815
213	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575	633.575
214	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896	738.896
215	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895	854.895
216	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878	961.878
217	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310	1.123.310
L	**Cáp nhôm trung thế Al/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC-W (điện áp 20/35(24)kV)**																														
218	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350	278.350
219	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767	304.767
220	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134	342.134
221	Nhóm vật tư ngành điện	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156	378.156
222	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655	872.655
223	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240	956.240
224	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008	1.079.008
225	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254	1.198.254
226	Nhóm vật tư ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696	1.368.696
LI	**Cáp nhôm trần lõi thép Fe/Al**																														

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
227	Nhóm vật tư ngành điện	As 50/8.0	kg	TCVN 5064:1994 SD1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448	94.448
228	Nhóm vật tư ngành điện	As 70/11	kg	TCVN 5064:1994 SD1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090	94.090
229	Nhóm vật tư ngành điện	As 95/16	kg	TCVN 5064:1994 SD1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995	93.995
230	Nhóm vật tư ngành điện	As 120/19	kg	TCVN 5064:1994 SD1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348	97.348
231	Nhóm vật tư ngành điện	As 150/19	kg	TCVN 5064:1994 SD1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788	100.788
232	Nhóm vật tư ngành điện	As 185/24	kg	TCVN 5064:1994 SD1:1995		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353	99.353
LII	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/PVC (dùng cho điện áp đến 24kV)**																														
233	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 50/8.0-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370	33.370
234	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 70/11-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699	43.699
235	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 95/16-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700	57.700
236	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/19-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130	68.130
237	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/27-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647	69.647
238	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 150/19-2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859	80.859
LIII	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/PVC (dùng cho điện áp đến 35kV)**																														
239	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335	41.335
240	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 70/11-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681	52.681
241	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 95/16-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658	67.658
242	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678	78.678
243	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 120/27-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233	80.233
244	Nhóm vật tư ngành điện	AsXV 150/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048	92.048
LIV	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 2.5/HDPE (dùng cho điện áp đến 24kV)**																														
245	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 50/8,0 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007	44.007
246	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 70/11 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602	54.602
247	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 95/16 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759	68.759

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
248	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/19 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914	78.914
249	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/27 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976	79.976
250	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 150/19 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045	92.045
251	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 185/24 - 2.5	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587	110.587
LV	**Cáp trung thế bán phần Fe/Al/XLPE 4.3/HDPE (dùng cho điện áp đến 35kV)**																													
252	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172	52.172
253	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 70/11-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554	63.554
254	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 95/16-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773	78.773
255	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909	89.909
256	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 120/27-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478	91.478
257	Nhóm vật tư ngành điện	AsXE/S 150/19-4.3	m	TCVN 5935-2 IEC 60502-2		Công ty Cổ phần Dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045	104.045
LVI	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất**																													
1	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class1 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ21mm dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class2 PN16	m	TCVN 8491	ϕ21mm dày 1,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
3	Nhóm vật tư ngành nước	D21 - Class3 PN25	m	TCVN 8491	ϕ21mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
4	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class1 12,5	m	TCVN 8491	ϕ27mm dày 1,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
5	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class2 PN16	m	TCVN 8491	ϕ27mm dày 1,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
6	Nhóm vật tư ngành nước	D27 - Class3 PN22	m	TCVN 8491	ϕ27mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
7	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class1 PN10	m	TCVN 8491	ϕ34mm dày 1,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
8	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class2 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ34mm dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
9	Nhóm vật tư ngành nước	D34 - Class3 PN16	m	TCVN 8491	ϕ34mm dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
10	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class1 PN08	m	TCVN 8491	ϕ42mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
11	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class2 PN12	m	TCVN 8491	ϕ42mm dày 2,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
12	Nhóm vật tư ngành nước	D42 - Class3 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ42mm dày 2,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
13	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class1 PN08	m	TCVN 8491	ϕ48mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
14	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class2 PN10	m	TCVN 8491	ϕ48mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
15	Nhóm vật tư ngành nước	D48 - Class3 PN12,5	m	TCVN 8491	ϕ48mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
16	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class1 PN06	m	TCVN 8491	ϕ60mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
17	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class2 PN08	m	TCVN 8491	ϕ60mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
18	Nhóm vật tư ngành nước	D60 - Class3 PN11	m	TCVN 8491	ϕ60mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200
19	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class1 PN06	m	TCVN 8491	ϕ75mm dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
20	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class2 PN08	m	TCVN 8491	ϕ75mm dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
21	Nhóm vật tư ngành nước	D75 - Class3 PN10	m	TCVN 8491	ϕ75mm dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800	68.800
22	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ90mm dày 2,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
23	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ90mm dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
24	Nhóm vật tư ngành nước	D90 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ90mm dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
25	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ110mm dày 2,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
26	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ110mm dày 3,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
27	Nhóm vật tư ngành nước	D110 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ110mm dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
28	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ125mm dày 3,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
29	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ125mm dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
30	Nhóm vật tư ngành nước	D125 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ125mm dày 4,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500	145.500
31	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ140mm dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
32	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ140mm dày 4,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
33	Nhóm vật tư ngành nước	D140 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ140mm dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
34	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ160mm dày 4,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
35	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ160mm dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
36	Nhóm vật tư ngành nước	D160 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ160mm dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900	238.900

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																					
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
37	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ200mm dày 4,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
38	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ200mm dày 5,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
39	Nhóm vật tư ngành nước	D200 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ200mm dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800	369.800
40	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ225mm dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800	303.800
41	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ225mm dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
42	Nhóm vật tư ngành nước	D225 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ225mm dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700	467.700
43	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ250mm dày 6,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
44	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ250mm dày 7,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
45	Nhóm vật tư ngành nước	D250 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ250mm dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700	602.700
46	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ280mm dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200	475.200
47	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ280mm dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800	559.800
48	Nhóm vật tư ngành nước	D280 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ280mm dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200	719.200
49	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ315mm dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
50	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ315mm dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
51	Nhóm vật tư ngành nước	D315 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ315mm dày 12,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900	898.900
52	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ355mm dày 8,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100	779.100
53	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ355mm dày 10,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900	926.900
54	Nhóm vật tư ngành nước	D355 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ355mm dày 13,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800	1.202.800
55	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ400mm dày 9,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100	990.100
56	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ400mm dày 11,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
57	Nhóm vật tư ngành nước	D400 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ400mm dày 15,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400	1.524.400
58	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ450mm dày 11,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400	1.251.400
59	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ450mm dày 13,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100	1.493.100
60	Nhóm vật tư ngành nước	D450 - Class3 PN08	m	TCVN 8491	ϕ450mm dày 17,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
61	Nhóm vật tư ngành nước	D500 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ500mm dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300	1.580.300
62	Nhóm vật tư ngành nước	D500 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ500mm dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700	1.816.700
63	Nhóm vật tư ngành nước	D630 - Class1 PN05	m	TCVN 8491	ϕ630mm dày 15,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300	2.430.300
64	Nhóm vật tư ngành nước	D630 - Class2 PN06	m	TCVN 8491	ϕ630mm dày 18,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500	2.931.500
LVII	**Ống nhựa HDPE (PE100) Đệ Nhất**																													
65	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ20mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
66	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN10	m	TCVN 7305	ϕ25mm dày 1,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
67	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ25mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
68	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN10	m	TCVN 7305	ϕ32mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
69	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ32mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
70	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN08	m	TCVN 7305	ϕ40mm dày 2,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
71	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN10	m	TCVN 7305	ϕ40mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
72	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ40mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
73	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN08	m	TCVN 7305	ϕ50mm dày 2,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
74	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN10	m	TCVN 7305	ϕ50mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
75	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ50mm dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
76	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN08	m	TCVN 7305	ϕ63mm dày 3,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
77	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN10	m	TCVN 7305	ϕ63mm dày 3,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
78	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ63mm dày 4,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
79	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN08	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 3,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
80	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN10	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 4,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
81	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ75mm dày 5,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
82	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN08	m	TCVN 7305	ϕ90mm dày 4,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
83	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN10	m	TCVN 7305	ϕ90mm dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
84	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ90mm dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
85	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN08	m	TCVN 7305	ϕ110mm dày 5,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
86	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN10	m	TCVN 7305	ϕ110mm dày 6,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
87	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ110mm dày 8,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
88	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN08	m	TCVN 7305	ϕ125mm dày 6,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
89	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN10	m	TCVN 7305	ϕ125mm dày 7,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
90	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ125mm dày 9,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
91	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN08	m	TCVN 7305	ϕ140mm dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
92	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN10	m	TCVN 7305	ϕ140mm dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
93	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ140mm dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
94	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN08	m	TCVN 7305	ϕ160mm dày 7,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
95	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN10	m	TCVN 7305	ϕ160mm dày 9,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
96	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ160mm dày 11,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
97	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN08	m	TCVN 7305	ϕ180mm dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
98	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN10	m	TCVN 7305	ϕ180mm dày 10,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
99	Nhóm vật tư ngành nước	D180 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ180mm dày 13,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
100	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN08	m	TCVN 7305	ϕ200mm dày 9,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
101	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN10	m	TCVN 7305	ϕ200mm dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
102	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN12,5	m	TCVN 7305	ϕ200mm dày 14,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
103	Nhóm vật tư ngành nước	D225 PN08	m	TCVN 7305	ϕ225mm dày 10,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
104	Nhóm vật tư ngành nước	D225 PN10	m	TCVN 7305	ϕ225mm dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800	628.800
105	Nhóm vật tư ngành nước	D250 PN08	m	TCVN 7305	ϕ250mm dày 11,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500	631.500
106	Nhóm vật tư ngành nước	D250 PN10	m	TCVN 7305	ϕ250mm dày 14,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800	774.800
107	Nhóm vật tư ngành nước	D280 PN08	m	TCVN 7305	ϕ280mm dày 13,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100	797.100

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
108	Nhóm vật tư ngành nước	D280 PN10	m	TCVN 7305	ϕ280mm dày 16,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200	968.200
109	Nhóm vật tư ngành nước	D315 PN08	m	TCVN 7305	ϕ315mm dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700	1.001.700
110	Nhóm vật tư ngành nước	D315 PN10	m	TCVN 7305	ϕ315mm dày 18,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600	1.232.600
111	Nhóm vật tư ngành nước	D355 PN08	m	TCVN 7305	ϕ355mm dày 16,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800	1.271.800
112	Nhóm vật tư ngành nước	D355 PN10	m	TCVN 7305	ϕ355mm dày 21,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600	1.568.600
113	Nhóm vật tư ngành nước	D400 PN08	m	TCVN 7305	ϕ400mm dày 19,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700	1.621.700
114	Nhóm vật tư ngành nước	D400 PN10	m	TCVN 7305	ϕ400mm dày 23,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600	1.982.600
115	Nhóm vật tư ngành nước	D450 PN08	m	TCVN 7305	ϕ450mm dày 21,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800	2.050.800
116	Nhóm vật tư ngành nước	D450 PN10	m	TCVN 7305	ϕ450mm dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900	2.511.900
117	Nhóm vật tư ngành nước	D500 PN08	m	TCVN 7305	ϕ500mm dày 23,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600	2.617.600
118	Nhóm vật tư ngành nước	D500 PN10	m	TCVN 7305	ϕ500mm dày 29,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600	3.210.600
119	Nhóm vật tư ngành nước	D560 PN08	m	TCVN 7305	ϕ560mm dày 26,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500	3.478.500
120	Nhóm vật tư ngành nước	D560 PN10	m	TCVN 7305	ϕ560mm dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500	4.270.500
121	Nhóm vật tư ngành nước	D630 PN08	m	TCVN 7305	ϕ630mm dày 30,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200	4.394.200
122	Nhóm vật tư ngành nước	D630 PN10	m	TCVN 7305	ϕ630mm dày 37,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900	5.408.900
123	Nhóm vật tư ngành nước	D710 PN08	m	TCVN 7305	ϕ710mm dày 33,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500	5.369.500
124	Nhóm vật tư ngành nước	D710 PN10	m	TCVN 7305	ϕ710mm dày 42,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500	6.586.500
125	Nhóm vật tư ngành nước	D800 PN08	m	TCVN 7305	ϕ800mm dày 38,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900	6.805.900
126	Nhóm vật tư ngành nước	D800 PN10	m	TCVN 7305	ϕ800mm dày 47,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900	8.351.900
127	Nhóm vật tư ngành nước	D900 PN08	m	TCVN 7305	ϕ900mm dày 42,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500	8.611.500
128	Nhóm vật tư ngành nước	D900 PN10	m	TCVN 7305	ϕ900mm dày 53,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900	10.564.900
129	Nhóm vật tư ngành nước	D1.000 PN08	m	TCVN 7305	ϕ1.000mm dày 47,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300	10.639.300
130	Nhóm vật tư ngành nước	D1.000 PN10	m	TCVN 7305	ϕ1.000mm dày 59,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200	13.057.200
131	Nhóm vật tư ngành nước	D1.200 PN06	m	TCVN 7305	ϕ1.200mm dày 45,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400	12.412.400

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
132	Nhóm vật tư ngành nước	D1.200 PN08	m	TCVN 7305	ϕ1.200mm dày 57,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400	15.313.400
LVIII	**Ống nhựa PPR Đệ Nhất**																														
133	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm dày 2,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
134	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
135	Nhóm vật tư ngành nước	D20 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ20mm dày 3,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
136	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm dày 2,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
137	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm dày 3,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
138	Nhóm vật tư ngành nước	D25 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ25mm dày 4,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
139	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm dày 2,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
140	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm dày 4,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
141	Nhóm vật tư ngành nước	D32 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ32mm dày 5,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
142	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm dày 3,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
143	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm dày 5,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
144	Nhóm vật tư ngành nước	D40 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ40mm dày 6,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
145	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm dày 4,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
146	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm dày 6,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
147	Nhóm vật tư ngành nước	D50 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ50mm dày 8,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
148	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm dày 5,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
149	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm dày 8,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
150	Nhóm vật tư ngành nước	D63 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ63mm dày 10,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
151	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 6,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
152	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 10,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
153	Nhóm vật tư ngành nước	D75 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ75mm dày 12,5mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
154	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm dày 8,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																			
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
155	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm dày 12,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800	381.800
156	Nhóm vật tư ngành nước	D90 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ90mm dày 15,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
157	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm dày 10,0mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
158	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm dày 15,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800	581.800
159	Nhóm vật tư ngành nước	D110 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ110mm, dày 18,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
160	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm dày 11,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100	618.100
161	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm dày 17,1mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500	754.500
162	Nhóm vật tư ngành nước	D125 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ125mm dày 20,8mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000
163	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm dày 12,7mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700	762.700
164	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm dày 19,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100	918.100
165	Nhóm vật tư ngành nước	D140 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ140mm dày 23,3mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800	1.281.800
166	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm dày 14,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900	1.040.900
167	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm dày 21,9mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700	1.272.700
168	Nhóm vật tư ngành nước	D160 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ160mm dày 26,6mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500	1.704.500
169	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN10	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm dày 18,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500	1.491.500
170	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN16	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm dày 27,4mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000	3.102.000
171	Nhóm vật tư ngành nước	D200 PN20	m	DIN 8077-8078	ϕ200mm dày 33,2mm	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Thỏa thuận	Giao tại công trình	KCN Nam Sách, Hải Phòng 0947797268	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800	3.291.800
LIX	**Vữa xi măng và phụ gia hoá học cho Bê tông**																													
	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co																													
1	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng không co ngót, cường độ cao MC-Grout	kg	TCVN 9204:2012	Bao 25kg	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	12.700					13.200															
	Phụ gia siêu dẻo - chậm đông kết																													
2	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo, giảm nước, kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông MC-TechniFlow 1118-Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	17.700					18.200															
3	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu MC-PowerFlow 2237 - Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	19.300					19.800															

stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*																				
											Khu vực P. Minh Xuân	Khu vực xã Yên Sơn	Khu vực xã Sơn Dương	Khu vực xã Hàm Yên	Khu vực xã Chiêm Hóa	Khu vực xã Nà Hang	Khu vực xã Lâm Bình	Khu vực P. Hà Giang 1, 2	Khu vực Xã Quản Bạ	Khu vực Xã Yên Minh	Khu vực Xã Đồng Văn	Khu vực Xã Mèo Vạc	Khu vực Xã Bắc Mê	Khu vực Xã Vị Xuyên, Linh Hồ	Xã Thanh Thuỷ	Khu vực Xã Bắc Quang	Khu vực Xã Hùng An	Khu vực Xã Vĩnh Tuy	Khu vực Xã Quang Bình	Khu vực Xã Hoàng Su Phì	Khu vực Xã Xín Mần
4	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu MC-PowerFlow 2271 - Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	21.300					21.800															
5	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt tầm trung MC-PowerFlow 2257R - Loại G	Lít	ASTM C494 TCVN 8826 loại G	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	23.500					23.600															
	Phụ gia đông rắn nhanh																														
6	Vật liệu khác	Phụ gia đông cứng nhanh cho bê tông phun không chứa kiềm (cho bê tông phun) MC - Shoterete SH 100 - Loại C	Lít	ASTM C-1141	Tank 1000 lít	Công ty CP MC-BIFI Bauchemie	Việt Nam	Theo nhu cầu bên mua	Giao trên phương tiện bên mua	Công ty CP Tân Hoàng Mai; địa chỉ: Số 53 Triều Khúc, P. Thanh Liệt, TP. Hà Nội	28.300					28.800															